

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 19-01-2018.

“V/v Tranh chấp về ly hôn và tranh
chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH TRÀ VINH.

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên.

Các hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Kiên Ngọc Minh.

2/ Ông Nguyễn Văn Xuôi.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư - Thư Ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hiếu- Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2018, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 34/2017/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp về ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Lâm Thanh T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Con chung của vợ chồng: Em T1, sinh ngày 29/10/2002 và Em T2, sinh ngày 29/6/2004 (Vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Lâm Thị N có lời trình bày như sau: Bà với ông Lâm Thanh T do mai mối và được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 1999, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L vào ngày 22/11/2002. Nữ trang trong ngày cưới gồm một đôi bông tai một chỉ vàng 24kra, số nữ trang này trong thời gian chung sống bà với ông T đã thống nhất bán để làm ăn hiện nay không còn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến

trong cuộc sống, trong việc làm ăn, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, từ đó vợ chồng không còn tin tưởng nhau, gia đình không hạnh phúc và đã sống ly thân nhau cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay không hàn gắn lại tình cảm vợ chồng được. Nay bà xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa bà với ông T không còn hạnh phúc, thời gian tới không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà cương quyết xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà với ông T có với nhau hai người con tên T1, sinh ngày 19/10/2002 và T2, sinh ngày 29/6/2004 hiện hai người con chung đang sống với bà. Sau khi ly hôn bà thống nhất với nguyện vọng của các con, nếu các con có nguyện vọng sống với bà thì bà nuôi. Ngược lại nếu các con có nguyện vọng sống với ông T thì ông T nuôi và bà chưa đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống bà với ông T có tạo lập được thửa đất 1083, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.249m² loại đất trồng cây lâu năm tại ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh do bà đứng tên quyền sử dụng đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Nay bà không yêu cầu về phân tài sản này bà thống nhất để lại cho các con khi trưởng thành và bà với ông T đã tự nguyện thỏa thuận xong không yêu cầu pháp luật xem xét và giải quyết.

Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có nên bà không yêu cầu gì.

Tại biên biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Lâm Thanh T có lời trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông với bà Lâm Thị N do mai mối và đi đến xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2000, hôn nhân có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L vào năm 2002. Nữ trang trong ngày cưới là một đôi bông tai một chỉ vàng 24kra hiện nay không còn, do trong thời gian chung sống vợ chồng ông đã thống nhất bán tiêu xài hết. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến trong cuộc sống về làm việc làm ăn, về tiền bạc và do bà N có quen biết người đàn ông khác bên ngoài, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, từ đó vợ chồng không còn tin tưởng nhau và đã sống ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay không hàn gắn được. Nay bà N xin ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông với bà N có hai người con chung là em T1, sinh ngày 19/10/2002 và em T2, sinh ngày 29/6/2004 hiện hai người con đang sống với bà N. Sau khi ly hôn ông cũng thống nhất theo nguyện vọng của các con, nếu các con có nguyện vọng sống với ông thì ông nuôi. Ngược lại nếu các con có nguyện vọng sống với bà N thì bà nuôi và ông chưa đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống ông với bà N có tạo lập thửa đất 1083, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.249m² loại đất trồng cây lâu năm tại ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh do bà Lâm Thị N đứng tên quyền sử dụng đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình, hai chiếc xe gắn máy. Nhưng ông với bà N tự thỏa thuận xong phân tài sản này là để lại cho các con của ông, nay ông không yêu cầu gì về phân tài sản này.

Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có nên ông không yêu cầu gì.

Theo em T1 và em T2 cùng có lời trình bày như sau: Hai em là con của ông Lâm Thanh T và bà Lâm Thị N. Sau khi bà N với ông T ly hôn nguyện vọng của hai em là được sống với mẹ là bà Lâm Thị N để thuận tiện cho việc học cũng như mọi sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên kết luận trình tự thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng qui định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho các đương sự nhận và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo qui định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện L đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều Áp dụng các điều 28, 147 và điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, các điều 51, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa bà N với ông T; Về con chung: Giao em T1, sinh ngày 29/10/2002 và em T2, sinh ngày 29/6/2004 cho bà Lâm Thị N được quyền tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng theo nguyện vọng của hai người con là được sống với bà N.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N và ông T chưa đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung: Bà N với ông T đã thỏa thuận xong phần tài sản chung không đặt ra yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Và Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định.

{1} Về thủ tục tố tụng: Em T1 và em T2 là con chung của bà N với ông T. Tại phiên tòa hôm nay em T1 và em T2 vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

{2} Về quan hệ hôn nhân: Bà N với ông T đi đến xác lập quan hệ hôn nhân năm 1999, hôn nhân có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh vào ngày 27/11/2002, từ đó xác định hôn nhân giữa bà N với ông T là hôn nhân hợp pháp.

{3} Về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn: Thời gian đầu sau khi cưới bà N với ông T chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài đến tháng 01 năm 2017 thì cắt đứt quan hệ vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, trong việc làm ăn, cũng như tiền bạc. Phía ông T thì cho rằng bà N có quen biết

người đàn ông khác bên ngoài từ đó tình cảm vợ chồng không còn, trong làm ăn, cũng như việc tiền bạc làm cho mâu thuẫn vợ chồng cứ kéo dài không thể hàn gắn lại tình cảm. Từ những mâu thuẫn đó đã làm cho tình trạng hôn nhân ngày càng căng thẳng hơn. Xét thấy quá trình chung sống giữa bà N với ông T có nhiều bất đồng quan điểm sống, khi vợ chồng cự cãi phát sinh mâu thuẫn thì hai bên không tìm cách hàn gắn lại nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc mà ông, bà bỏ mặt nhau, không quan tâm đến nhau trong thời gian dài từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng thêm và ông, bà đã sống ly thân nhau từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay. Nay bà N cương quyết xin ly hôn với ông T và ông T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông T và phù hợp với điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử nghĩ nên công nhận sự tự nguyện này của ông T, cho bà N với ông T được ly hôn với nhau.

{4} Về con chung: Xét thấy bà N với ông T chung sống với nhau có hai người con là em T1 và em T2 hiện đang sống với bà N. Hai em T1 và T2 hiện đang có cuộc sống ổn định tại nhà bà N và ông T cũng thống nhất với nguyện vọng của hai con sống với ai thì người đó chăm sóc, nuôi dưỡng và theo bản tự khai của hai em T1 và T2 là sau khi bà N với ông T ly hôn với nhau thì các em có nguyện vọng sống với bà N. Hội đồng xét xử nghĩ nên giao em T1 và em T2 cho bà N được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi hai em tròn 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

{5} Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà N và ông T chưa đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

{6} Về tài sản chung: Bà N, Ông T có tạo lập được thửa đất 1083, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.249m² loại đất trồng cây lâu năm tại ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh do bà đứng tên quyền sử dụng đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Giữa bà N với ông T đã thỏa thuận xong phần tài sản này. Xét thấy đây là sự tự nguyện của bà nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đình chỉ phần yêu cầu về tài sản là thửa đất 1083, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.249m² loại đất trồng cây lâu năm tại ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh do bà đứng tên quyền sử dụng đất do vào ngày 31/10/2017 bà N đã có đơn tự nguyện rút lại phần yêu cầu về chia tài sản.

{7} Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

{8} Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N phải có nghĩa vụ nộp theo qui định pháp luật.

{9} Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lâm Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 01 Điều 28; điều 35, Điều 147; điều 179, 227 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 54, 55, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

{1} Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị N.

{2} Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Lâm Thị N với ông Lâm Thanh T. Cho bà Lâm Thị N với ông Lâm Thanh T được ly hôn với nhau.

{3} Về con chung: Giao em T1, sinh ngày 29/10/2002 và em T2, sinh ngày 29/6/2004 cho bà Lâm Thị N được quyền tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

{4} Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

{5} Về tài sản chung: Giữa bà N với ông T đã thỏa thuận xong không yêu cầu xem xét. Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Lâm Thị N về thửa đất 1083, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.249m² loại đất trồng cây lâu năm tại ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

{6} Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc bà Lâm Thị N có nghĩa vụ nộp 300.000đồng, nhưng được trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2015/0012580, ngày 01/10/2017 do bà Lâm Thị N nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thu. Lâm Thị N đã nộp đủ án phí hôn nhân.

{7} Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lâm Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.023.000đồng (*Hai triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2015/0012579 ngày 02/10/2017 do bà Lâm Thị N nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thu.

{8} Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

{9} *“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên